

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV/2022**

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023*



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>525,430,453,463</b> | <b>433,819,983,117</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2,143,019,203</b>   | <b>7,685,823,619</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2,143,019,203          | 7,685,823,619          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>38,800,000,000</b>  | <b>13,500,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 38,800,000,000         | 13,500,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>367,977,799,656</b> | <b>344,652,851,766</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 84,213,078,567         | 82,434,637,380         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 231,188,387,628        | 181,079,222,923        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 52,576,333,461         | 81,138,991,463         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>102,571,831,231</b> | <b>67,276,358,392</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 102,571,831,231        | 67,276,358,392         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13,937,803,373</b>  | <b>704,949,340</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 532,732,757            | 216,991,600            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 13,405,070,616         | 487,957,740            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>459,708,756,681</b> | <b>265,894,788,134</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>3,945,745,038</b>   | <b>3,005,745,038</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 3,945,745,038          | 3,005,745,038          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>159,176,447,872</b> | <b>162,278,312,450</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 89,360,698,246         | 84,315,779,780         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 162,103,245,299        | 145,572,274,390        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (72,742,547,053)       | (61,256,494,610)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9         | 69,815,749,626         | 77,962,532,670         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 85,647,168,979         | 85,647,168,979         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | (15,831,419,353)       | (7,684,636,309)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>216,932,883,764</b> | <b>22,712,202,784</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 216,932,883,764        | 22,712,202,784         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>35,442,636,892</b>  | <b>33,234,748,393</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 34,842,636,892         | 32,634,748,393         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 300,000,000            | 300,000,000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 300,000,000            | 300,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>44,211,043,115</b>  | <b>44,663,779,469</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 44,211,043,115         | 44,663,779,469         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>985,139,210,144</b> | <b>699,714,771,251</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>546,158,294,270</b> | <b>314,397,184,507</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>390,021,764,928</b> | <b>290,449,037,313</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 86,979,072,903         | 52,734,786,186         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 148,271,088            | 711,254,251            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 7,106,169,550          | 8,364,386,135          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1,688,715,116          | 1,655,695,579          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 979,522,002            | 85,097,777             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 30,914,367,919         | 709,712,859            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 253,783,867,033        | 221,099,834,874        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 8,421,779,317          | 5,088,269,652          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>156,136,529,342</b> | <b>23,948,147,194</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.18        | 106,091,167            | 155,093,919            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 156,030,438,175        | 23,793,053,275         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>438,980,915,874</b> | <b>385,317,586,744</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>438,980,915,874</b> | <b>385,317,586,744</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 320,238,100,000        | 300,698,240,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 320,238,100,000        | 300,698,240,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 7,459,291,065          | 4,444,732,623          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 62,926,702,526         | 53,180,050,620         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 26,641,330,341         | 19,258,434,428         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 36,285,372,185         | 33,921,616,192         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 48,356,822,283         | 26,994,563,501         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>985,139,210,144</b> | <b>699,714,771,251</b> |

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thu Lan

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hương



Trần Thị Thu Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV 22

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số    | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                        |          |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>I</b>                                               | <b>2</b> | <b>3</b>    |                 |                 | <b>4</b>                          |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01       | VI.1        | 233.877.609,300 | 248.672.590,862 | 945.337.897,496                   | 791.565.045,323 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02       |             |                 | 149,072,000     |                                   | 180,220,400     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10       |             | 233.877.609,300 | 248.523,518,862 | 945.337.897,496                   | 791,384,824,923 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11       | VI.2        | 211,283,105,324 | 233,572,154,434 | 871,375,567,020                   | 729,783,729,316 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20       |             | 22,594,503,976  | 14,951,364,428  | 73,962,330,476                    | 61,601,095,607  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21       | VI.3        | 1,174,124,519   | 97,971,666      | 1,509,939,985                     | 410,341,336     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22       | VI.4        | 7,640,488,620   | 4,005,138,039   | 20,173,558,307                    | 14,682,375,941  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23       |             |                 |                 |                                   |                 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24       |             | 393,480,758     | 825,805,548     | 2,207,888,499                     | 1,924,382,549   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25       | VI.5        | 772,048,368     | 792,614,869     | 2,693,925,178                     | 3,284,863,847   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26       | VI.6        | 1,884,762,066   | 1,857,620,417   | 4,500,043,026                     | 5,134,383,742   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30       |             | 13,864,810,199  | 9,219,768,317   | 50,312,632,449                    | 40,834,195,962  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31       | VI.7        | 3,984           | 5,709,364,812   | 93,028                            | 5,842,135,515   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32       | VI.8        | 11,940,661      | 9,796,209       | 235,917,577                       | 924,403,462     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40       |             | (11,936,677)    | 5,699,568,603   | (235,824,549)                     | 4,917,732,053   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50       |             | 13,852,873,522  | 14,919,336,920  | 50,076,807,900                    | 45,751,928,015  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51       | VI.9        | 2,823,778,552   | 2,918,050,555   | 9,750,402,446                     | 9,043,775,226   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52       |             |                 |                 |                                   |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60       |             | 11,029,094,970  | 12,001,286,365  | 40,326,405,454                    | 36,708,152,789  |
| 19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ          | 61       |             | 10,021,411,127  | 11,309,157,111  | 36,285,372,185                    | 33,921,616,192  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62       |             | 1,007,683,843   | 692,129,254     | 4,041,033,269                     | 2,786,536,597   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70       | VI.10       | 280             | 541             | 993                               | 1,299           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                     | 71       |             |                 |                 |                                   |                 |

Ghi chú: (\*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Lan

- Số chứng chỉ hành nghề:  
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Hương





**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Năm 2022                 |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |                      | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |                      |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01                   | 50,076,807,900           | 45,751,928,015           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |                      |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02                   | 19,632,835,487           | 18,442,328,574           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03                   | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                   | (148,448,568)            | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05                   | (1,236,749,012)          | (234,469,857)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06                   | 20,045,355,576           | 14,520,889,234           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07                   | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | 88,369,801,383           | 78,480,675,966           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09                   | (21,865,630,040)         | (36,363,714,313)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10                   | (35,295,472,839)         | (11,010,543,155)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11                   | 100,217,486,144          | 26,347,537,962           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12                   | 136,995,197              | (42,858,662,128)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13                   | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14                   | (19,150,002,260)         | (14,729,613,929)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15                   | (7,823,837,910)          | (6,980,340,962)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16                   | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17                   | (528,867,359)            | (353,580,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>104,060,472,316</b>   | <b>(7,468,240,559)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |                      |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | (238,042,292,815)        | (158,583,266,637)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | -                        | 23,188,858,000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | (35,167,000,000)         | (18,700,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | 9,867,000,000            | 6,200,000,000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25                   | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26                   | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | 179,446,514              | 234,469,857              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>            | <b>(263,162,846,301)</b> | <b>(147,659,938,780)</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                            |                      | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                          |                      |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | 19,500,000,000           | 119,000,000,000        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                        | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33                   | 815,383,449,476          | 575,945,825,880        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34                   | (661,997,554,641)        | (521,189,899,442)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35                   | (17,027,798,733)         | (19,906,094,534)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                   | (2,300,699,300)          | (1,800,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>            | <b>153,557,396,802</b>   | <b>152,049,831,904</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b>            | <b>(5,544,977,183)</b>   | <b>(3,078,347,435)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b>            | <b>V.1 7,685,823,619</b> | <b>10,764,171,054</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | 2,172,767                | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b>            | <b>V.1 2,143,019,203</b> | <b>7,685,823,619</b>   |

Người lập biểu

Trần Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hương

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Phương

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

### 3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa  
Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa giấy nhãn và giấy bìa;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Sản xuất giấy viết, giấy in, giấy tráng phan;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình  
Chi tiết: Giấy, bìa carton, giấy tráng phan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, nguyên liệu làm giấy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết: Máy móc, thiết bị ngành giấy. Thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo hộ lao động;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan  
Chi tiết: Nhựa đường, than đá và nhiên liệu rắn khác, dầu thô, xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Pho to, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác  
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu./.

### 4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

### 5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

| <u>Tên công ty</u>                   | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u>                                    | <u>Ngành nghề kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp thực tế</u> | <u>Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD</u> |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam | KCN Đồng Văn I, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | Sản xuất bột giấy, giấy      | 52,75%                       | 52,75%                        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 6. Công ty liên kết được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

| Tên công ty                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                                   | Ngành nghề kinh doanh                                                                 | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà | Lô 3, tổ 40, Trung tâm nhà hát kịch, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 30%                   | 30%                    |

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 công ty có 120 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 121 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

###### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kế

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau. Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### *Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính*

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Tài sản cố định</u>          | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10-20         |
| Máy móc và thiết bị             | 05-15         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02-10         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc thiết bị

02 - 15

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

##### *Tài sản đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 22. Công cụ tài chính

##### i. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### **iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.205.739.059               | 1.314.796.699               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 937.280.144                 | 6.371.026.920               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.143.019.203</u></b> | <b><u>7.685.823.619</u></b> |

### 2. Đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                                                               | <u>Số cuối năm</u>           |                 | <u>Số đầu năm</u>            |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                                                                               | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                           | 2.500.000.000                |                 | 5.500.000.000                | -               |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn                        | 21.600.000.000               |                 | -                            |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội | 14.700.000.000               |                 | 8.000.000.000                |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b><u>38.800.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>13.500.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, bao gồm:

+ Tiền gửi tiết kiệm thời hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền 2.500.000.000 VND. Khoản tiền gửi trên đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

+ Các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn, tổng số tiền 21.600.000.000 VND. Các khoản tiền gửi trên đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn.

+ Tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội, tổng số tiền 14.700.000.000 VND. Khoản tiền gửi đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### b. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>34.842.636.892</b> | -        | <b>32.634.748.393</b> |          |
| Công ty cổ phần tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà(a)    | 34.842.636.892        | -        | 32.634.748.393        |          |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          | <b>300.000.000</b>    | -        | <b>300.000.000</b>    |          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Doanh nhân Verco(b)     | 300.000.000           | -        | 300.000.000           |          |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>         | <b>300.000.000</b>    | -        | <b>300.000.000</b>    |          |
| Trái phiếu(c)                                  | 300.000.000           | -        | 300.000.000           |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>35.442.636.892</b> | -        | <b>33.234.748.393</b> |          |

(a) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108828180 thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 12 năm 2019. Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng nắm giữ 3.000.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà. Chi tiết: Giá gốc khoản đầu tư là: 30.000.000.000 VND. Lãi phát sinh do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ là: 4.842.636.892 VND.

(b) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108771752 lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Doanh nhân Verco là 300.000.000 VND, tương đương 1,2% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

(c) Tiền đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Ngõ Quyền số tiền: 300.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn: 10 năm kể từ ngày 10/07/2019.

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>          | <b>13.521.348.730</b> | <b>16.325.790.761</b> |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc          | -                     | 1.232.972.561         |
| Công ty Cổ phần giấy Từ Châu               | 10.167.284.390        | 14.561.938.420        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Hoàng Hà   | 3.354.064.340         | 530.879.780           |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>        | <b>70.691.729.837</b> | <b>66.108.846.619</b> |
| Công ty Cổ phần Bao Bì MITACO              | 4.544.109.215         | 9.507.665.621         |
| Công ty TNHH Tư Vấn Sản Xuất Giấy Hoàng Hà | 12.656.466.306        | -                     |
| Công ty TNHH Việt Cường                    | 7.847.145.955         | 20.710.031.260        |
| Công ty TNHH Đầu tư HP Asia                | 9.118.200.510         | -                     |
| Các khách hàng khác                        | 36.525.807.851        | 35.891.149.738        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>84.213.078.567</b> | <b>82.434.637.380</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>   | <b>7.700.000.000</b>   | -                      |
| Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Hoàng Hà | 7.700.000.000          | -                      |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>      | <b>223.488.387.628</b> | <b>181.079.222.923</b> |
| Công ty TNHH Công nghệ sạch              | 22.312.800.000         | -                      |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng VITECCONS     | -                      | 69.000.000.000         |
| SUMEC HONGKONG COMPANY LIMITED           | 130.692.437.500        | 80.859.350.000         |
| Công ty TNHH Công nghệ sạch              | 22.312.800.000         | -                      |
| Công ty TNHH thiết bị công nghệ Makawa   | 11.076.487.028         | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                    | 37.093.863.100         | 31.219.872.923         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>231.188.387.628</b> | <b>181.079.222.923</b> |

#### 5. Phải thu khác

##### a) Phải thu ngắn hạn khác

|                                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Tạm ứng                                              | 18.359.993.965        | -        | 8.590.486.335         | -        |
| Lãi tiền gửi dự thu                                  | 1.057.302.498         | -        | -                     | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 5.007.532.131         | -        | 36.430.436.874        | -        |
| <i>Công ty TNHH Tempus Financial(*)</i>              | -                     | -        | <i>36.000.000.000</i> | -        |
| <i>Các khoản ký cược, ký quỹ khác</i>                | <i>10.007.532.131</i> | -        | <i>430.436.874</i>    | -        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Palm                             | -                     | -        | 15.933.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Trường Linh | -                     | -        | 19.878.416.000        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 18.151.504.867        | -        | 306.652.254           | -        |
| <i>Phải thu bà Lương Thị Hải Yến (**)</i>            | <i>18.000.000.000</i> | -        | -                     | -        |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>              | <i>151.504.867</i>    | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>52.576.333.461</b> | -        | <b>81.138.991.463</b> | -        |

(\*) (\*\*) Quyết toán khoản tiền ký quỹ và khoản vay bà Lương Hải Yến theo Biên bản họp HĐQT số 2212.2/2022/BB/HHP - HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2022.

##### b) Phải thu dài hạn khác

|                             | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tiền đặt cọc thuê tài chính | 3.945.745.038        | -        | 3.005.745.038        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.945.745.038</b> | -        | <b>3.005.745.038</b> | -        |

#### 6. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm    |          | Số đầu năm     |          |
|--------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                      | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường          | -              | -        | 674.101.424    | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 64.584.996.631 | -        | 48.009.411.652 | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 751.125.327    | -        | 670.712.482    | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.953.267.100  | -        | 2.326.484.864  | -        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|             |                        |          |                       |          |
|-------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| Thành phẩm  | 2.312.345.728          | -        | 5.680.768.970         | -        |
| Hàng hóa    | 32.970.096.445         | -        | 10.588.980.424        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>102.571.831.231</b> | <b>-</b> | <b>67.276.358.392</b> | <b>-</b> |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hàng tồn kho của công ty không bị suy giảm về chất lượng và công ty cũng không gặp biến động xấu về giá trị thị trường.

#### 7. Chi phí trả trước

##### a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ                 | 300.743.489        | 46.139.146         |
| Chi phí bảo hiểm                | 186.370.060        | 121.771.544        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 45.619.208         | 49.080.910         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>532.732.757</b> | <b>216.991.600</b> |

##### b) Chi phí trả trước dài hạn

|                                                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất                                                     | -                     | 43.048.685            |
| Tiền thuê đất trả trước 1 lần                                     | 43.540.682.000        | 43.540.682.000        |
| Công cụ dụng cụ                                                   | 294.688.032           | 817.173.711           |
| Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán TSCĐ<br>thuê tài chính | 65.946.319            | 107.596.627           |
| Chi phí sửa chữa                                                  | 50.138.887            | 102.370.530           |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác                                | 259.587.877           | 52.907.916            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>44.211.043.115</b> | <b>44.663.779.469</b> |

(\*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại lô đất CN2, Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng theo quyết định thuê đất số 3874/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê đất đến 17/7/2070, tổng số tiền thuê đất cho cả thời gian thuê là 52.458.653.000 VND. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2029 theo quyết định số 4128/QĐ-CTHPH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Hải Phòng, tổng số tiền được miễn là 8.917.971.000 VND. Số tiền thuê đất còn lại là 43.540.682.000 được phân bổ vào chi phí kể từ tháng 07/2029 đến hết thời gian thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            | 24.452.234.395         | 113.624.864.187     | 6.703.747.656                   | 791.428.152               | 145.572.274.390 |
| Số đầu năm                            | -                      | 15.400.000.000      | 1.130.970.909                   |                           | 16.530.970.909  |
| Tăng do mua sắm mới                   | 24.452.234.395         | 129.024.864.187     | 7.834.718.565                   | 791.428.152               | 162.103.245.299 |
| Số cuối năm                           |                        |                     |                                 |                           |                 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        | 9.944.319.571       | 1.655.424.000                   | 679.428.152               | 12.279.171.723  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm                            | 10.557.683.433         | 44.958.948.301      | 5.060.434.724                   | 679.428.152               | 61.256.494.610  |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.278.061.404          | 9.623.451.934       | 562.139.101                     | 22.400.004                | 11.486.052.443  |
| Số cuối năm                           | 11.835.744.837         | 54.582.400.235      | 5.622.573.825                   | 701.828.156               | 72.742.547.053  |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm                            | 13.894.550.962         | 68.665.915.886      | 1.643.312.932                   | 112.000.000               | 84.315.779.780  |
| Số cuối năm                           | 12.616.489.558         | 74.442.463.952      | 2.212.144.740                   | 89.599.996                | 89.360.698.246  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|                    | <u>Nguyên giá</u>     | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 85.647.168.979        | (7.684.636.309)        | 77.962.532.670         |
| Khấu hao trong kỳ  | -                     | (8.146.783.044)        | (8.146.783.044)        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>85.647.168.979</b> | <b>15.831.419.353</b>  | <b>69.815.749.626</b>  |

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                            | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển giảm trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                            |                       | 1.130.970.909                      | (1.130.970.909)                  |                       |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 238.638.306           | 60.418.470                         | (299.056.776)                    |                       |
| Dự án nhà máy mới          | 22.473.564.478        | 194.459.319.286                    | -                                | 216.932.883.76        |
| <b>Cộng</b>                | <b>22.712.202.784</b> | <b>195.650.708.665</b>             | <b>(1.430.027.685)</b>           | <b>216.932.883.76</b> |

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                   | <u>Số cuối năm</u>    |                              | <u>Số đầu năm</u>     |                              |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                   | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Công ty cổ phần TM - DV Cát Lân                   | -                     | -                            | 7.942.935.000         | 7.942.935.000                |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease | 5.586.649.978         | 5.586.649.978                | 7.488.559.542         | 7.488.559.542                |
| Công ty cổ phần tổng công ty DuLico               | 3.486.061.800         | 3.486.061.800                | 5.226.891.454         | 5.226.891.454                |
| Công ty TNHH Vương An Phú                         | -                     | -                            | 11.000.135.025        | 11.000.135.025               |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thuận Phát            | 6.532.436.634         | 6.532.436.634                | -                     | -                            |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng VITECCONS              | 17.867.765.992        | 17.867.765.992               | -                     | -                            |
| Công ty TNHH đầu tư HP Asia                       | 13.888.966.255        | 13.888.966.255               |                       |                              |
| Các khách hàng khác                               | 39.617.192.244        | 39.617.192.244               | 21.076.265.165        | 21.076.265.165               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>86.979.072.903</b> | <b>86.979.072.903</b>        | <b>52.734.786.186</b> | <b>52.734.786.186</b>        |

#### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>              | <b>68.088.209</b>  | -                  |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc                   | 68.088.209         | -                  |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>            | <b>80.182.879</b>  | <b>711.254.251</b> |
| JINHONG INDUSTRIAL (HONGKONG) CO.,LIMITED           | -                  | 475.280.772        |
| QINGDAO YINSHENGBEIYUAN INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD | -                  | 155.790.600        |
| Các khách hàng khác                                 | 80.182.879         | 80.182.879         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>148.271.088</b> | <b>711.254.251</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                        | Số đầu năm           | Số phát sinh          |                         | Số cuối năm          |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                        | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp                  | Phải nộp             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 1.849.557.258        | 5.979.287.639         | (7.465.145.564)         | 363.699.333          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | 2.160.227.064         | (2.160.227.064)         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4.783.505.681        | 9.750.402.446         | (7.823.837.910)         | 6.710.070.217        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 24.600.000           | 158.045.526           | (150.245.526)           | 32.400.000           |
| Tiền thuế đất                          | -                    | 280.653.000           | (1.987.376.196)         | (1.706.723.196)      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.706.723.196        | 9.394.176             | (9.394.176)             | 1.706.723.196        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.364.386.135</b> | <b>18.338.009.851</b> | <b>(19.596.226.436)</b> | <b>7.106.169.550</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước 8% và 10%, nước là 5%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | 979.522.002        | 84.168.686        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | -                  | 929.091           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>979.522.002</b> | <b>85.097.777</b> |

#### 15. Phải trả ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>615.600.000</b>    | <b>467.400.000</b> |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 615.600.000           | 467.400.000        |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>30.298.767.919</b> | <b>242.312.859</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 282.462.171           | 233.133.755        |
| Bảo hiểm xã hội                            | 48.562.455            | -                  |
| Bảo hiểm y tế                              | 8.569.845             | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 3.808.820             | -                  |
| Phải trả tiền thanh toán L/C (*)           | 29.955.364.628        | -                  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | -                     | 9.179.104          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>30.914.367.919</b> | <b>709.712.859</b> |

VI. (\*) Là khoản UPAS L/C phải trả Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Thành Công và Vietinbank CN Tiên Sơn, Bắc Ninh theo các chứng nhận cụ thể sau:

- Upas L/C số: 0284IL2200388 phát hành ngày 13/10/2022, lãi suất 8.7%
- Upas L/C số: 0284IL2200419 phát hành ngày 26/10/2022, lãi suất 8.7%
- Upas L/C số: ILC2214576 phát hành ngày 29/12/2022, lãi suất 8.0%



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất(tiếp theo)

|                                                                            | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>1. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                              | <b>222.649.942.439</b> | <b>222.649.942.439</b> | <b>166.659.974.872</b> | <b>166.659.974.872</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)               | 27.009.450.362         | 27.009.450.362         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (b)                        | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 3.610.492.200          | 3.610.492.200          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (c)            | 19.595.132.535         | 19.595.132.535         | 11.256.020.121         | 11.256.020.121         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (d)                           | 49.289.545.416         | 49.289.545.416         | 46.741.732.785         | 46.741.732.785         |
| Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội (e) | 54.856.675.095         | 54.856.675.095         | 33.936.982.821         | 33.936.982.821         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (f)                 | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành đô (g)       | 62.900.139.031         | 62.900.139.031         | 71.114.746.945         | 71.114.746.945         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (h)                                       | 3.999.000.000          | 3.999.000.000          | -                      | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>                                       | -                      | -                      | <b>19.007.805.950</b>  | <b>19.007.805.950</b>  |
| Vay ngắn hạn IBBC                                                          | -                      | -                      | 9.007.805.950          | 9.007.805.950          |
| Vay ngắn hạn Công ty tài chính TNHH MTV Mirea Asset Việt Nam               | -                      | -                      | 10.000.000.000         | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>                                            | <b>17.000.000.000</b>  | <b>17.000.000.000</b>  | <b>18.000.000.000</b>  | <b>18.000.000.000</b>  |
| Vay Bà Lương Hải Yến                                                       | -                      | -                      | 18.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác (i)                                          | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | -                      | -                      |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>                                       | <b>14.133.924.594</b>  | <b>14.133.924.594</b>  | <b>17.432.054.052</b>  | <b>17.432.054.052</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>253.783.867.033</b> | <b>253.783.867.033</b> | <b>221.099.834.874</b> | <b>221.099.834.874</b> |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT284-HOANGHAHAIPHONG ngày 16 tháng 03 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16 tháng 03 năm 2022 đến ngày 16 tháng 03 năm 2023. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy kraft, kinh doanh bột giấy, giấy phế liệu, giấy nguyên liệu. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Hợp đồng cầm có số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/16032022 ngày 16 tháng 03 năm 2022 được ký giữa công ty cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 139/2022/HĐTD/CNM/03 ngày 11 tháng 05 năm 2022. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 139/2022/HĐTD/CNM/03. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000đ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành LC các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng từ ngày 11/05/2022 đến ngày 11/05/2023, lãi suất cho vay quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(c) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/21/HM/14185005 ký ngày 27/09/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ký ngày 09/09/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công. Tổng mức dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá Hạn mức Cho vay là 20.000.000.000. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay đến hết ngày 12/11/2022 kể từ ngày ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo từng thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn Cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

(1) Nhà kho và văn phòng làm việc hình thành trên đất của Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà, Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101149782 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 792947 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016.

(2) Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số: BD 772273 số vào sổ cấp GCN: CH00531 4690/2010/QĐ-UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 địa chỉ tại: số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, theo hợp đồng thế chấp số 3819.2020/HĐTC ngày 24/9/2020 và các phụ lục sửa đổi kèm theo

(3) Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-TSBDS ngày 20/06/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa khách hàng và ngân hàng.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7607651/HĐTD ngày 14/09/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/7607651/SĐBS ký ngày 14/09/2022. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 14/11/2022. Hạn mức tín



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

dụng ngắn hạn tối đa là 50 tỷ đồng, hạn mức tín dụng ngắn hạn này đã bao gồm toàn bộ dư bảo lãnh, dư nợ ngắn hạn, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7607651/HĐTD ngày 14/05/2020, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28/02/2022, tài sản đảm bảo bao gồm:

(1) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 467332, số vào sổ cấp GCN: CH-01264 do UBND Quận Hà Đông cấp ngày 17/10/2014 cho chủ sở hữu là Bà Trần Thị Thu Phương và con là Ông Nguyễn Trần Nhật Đức.

(2) Tài sản thế chấp là xe ô tô biển kiểm soát 30F-23947 nhãn hiệu Mazda loại xe ô tô du lịch 05 chỗ ngồi năm sản xuất 2018.

(3) Tài sản đảm bảo khoản vay là Hệ thống lò hơi tăng sôi, công suất sinh hơi 9 tấn/giờ, trị giá tài sản thế chấp 4.270.000.000 VNĐ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/7607652/HĐĐĐ ngày 26 tháng 05 năm 2020

(4) Thế chấp lợi thế thương mại quyền thuế đất tại số 194 đường Kiều Hạ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất số CK 926926 do sở tài nguyên thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/4/2018. Mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng nhà nước cho thuê đất sử dụng hàng năm. Theo hợp đồng thế chấp ngày 29/6/2020

(5) Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay làm tài sản đảm bảo bổ sung, đồng thời không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay này để thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác.

(6) Thế chấp hợp đồng tiền gửi số 02/2021/HĐTG/TĐo-HHHP với giá trị 3.000.000.000 VNĐ, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3%/ năm theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2021/7607651/HĐĐĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

(7) Thế chấp hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HĐTG/TĐo-HHHP với giá trị 2.500.000.000 VNĐ, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/ năm theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/7607651/HĐĐĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021.

e) Là khoản vay Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30220084 ngày 26 tháng 08 năm 2022. Hạn mức tín dụng 55 tỷ đồng. Mục đích chi dùng khoản tín dụng được cấp để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với khoản ứng vay được cấp dưới hình thức Chuyển trả theo chứng từ nhập khẩu, chấp nhận trả tiền đổi lấy chứng từ mua trong nước. Thư tín dụng trả ngay là 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày góp vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản/biện pháp sau:

(1) Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho ngân hàng hưởng lợi.

(2) Tiền gửi tài khoản: Công ty cung cấp khoản tiền bằng 20% số tiền khi giải ngân dưới mức 1.000.000 USD, 30% số tiền khi giải ngân vượt mức 1.000.000 USD dưới hình thức tiền gửi tài khoản để đảm bảo khi vay.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 291122-8834959-01-SME ngày 01 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động thương mại bột giấy, giấy bìa. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Biện pháp bảo đảm khoản vay: Khoản vay được đảm bảo theo bao lãnh cá nhân của bà Trần Thị Thu Phương.
- (g) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/422422/HĐTD.TM ngày 06/10/2022, hạn mức tín dụng ngân hàng tối đa là 71 tỷ đồng, hạn mức tín dụng ngắn hạn này đã bao gồm toàn bộ dư bảo lãnh, dư nợ ngắn hạn, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/422422/HĐTD ngày 31/03/2021, thời hạn cấp hạn mức từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 15/09/2023, lãi vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm:
- + Tài sản của bên thứ ba là thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AAB2359716 tại ngân hàng BIDV, chi nhánh Thành Đô của ông Trần Kim Gia theo hợp đồng cầm cố số 01/2021/422422/HĐBĐ ngày 30/06/2021. Giá trị của tài sản là 5.209.973.530 VND.
  - + Toàn bộ máy móc cho phần hình thành bột lười dài của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/422422/HĐBĐ ngày 15/05/2021. Tổng giá trị của tài sản thế chấp là 4.200.000.000 VND.
  - + Dây truyền nhựa của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/422422/HĐBĐ ngày 02/02/2021. Giá trị của tài sản là 22.057.000.000 VND.
  - + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ chung cư số 407- dự án Ecohome Phúc lợi, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 885678, số vào sổ cấp GCN: CS-49024 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 26/09/2018, đứng tên chủ sở hữu là Ông Trần Kim Gia và bà Nguyễn Thanh Hương. Giá trị của tài sản là 1.326.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp Bất động sản ngày 11/12/2020.
  - + Tài sản của bên thứ ba là 300.000 Cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng thuộc quyền sử hữu của Ông Trần Kim Gia theo hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 04/2019/422422/HĐBĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019. Giá trị của tài sản là 3.000.000.000 VND.
  - + Bộ tài sản bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải; Trạm điện; Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam theo hợp đồng thế chấp chung số 02/2019/422422/HĐBĐ ngày 28/05/2019. Tổng giá trị của tài sản là 19.463.000.000 VND.
- (h) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HNM.103995.03357/2022/HĐTD ngày 01/11/2022, hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 4 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/10/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hợp đồng tín dụng được cấp theo Hợp đồng vay không có biện pháp đảm bảo.
- (i) Là khoản vay các cá nhân theo các khế ước sau:
- Khế ước cho vay tiền ký ngày 15/12/2022 với bà Hà Minh Phương, số tiền vay 8.000.000.000 VND, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 0%.
  - Khế ước cho vay tiền ký ngày 15/12/2022 với bà Hoàng Lan Phương, số tiền vay 7.000.000.000 VND, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 0%.
  - Khế ước cho vay tiền ký ngày 25/12/2022 với bà Nguyễn Thị Thơ, số tiền vay 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 0%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong kỳ như sau:**

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Giảm khác do bù trừ công nợ | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm            |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 166.659.974.872        | 557.344.417.219                 | -                               | -                           | (501.354.449.652)            | 222.649.942.439        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 19.007.805.950         | 89.278.082                      | -                               | -                           | (19.097.084.032)             | -                      |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác     | 18.000.000.000         | 94.000.000.000                  | -                               | (18.000.000.000)            | (77.000.000.000)             | 17.000.000.000         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 17.432.054.052         | -                               | 13.729.669.275                  | -                           | (17.027.798.733)             | 14.133.924.594         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>221.099.834.874</b> | <b>651.433.695.301</b>          | <b>13.729.669.275</b>           | <b>(18.000.000.000)</b>     | <b>(614.479.332.417)</b>     | <b>253.783.867.033</b> |

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                              | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                 |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (a)                            | 138.936.954.175        | 138.936.954.175        | -                     | -                     |
|                                                                              | 138.936.954.175        | 138.936.954.175        | -                     | -                     |
|                                                                              | <b>17.093.484.000</b>  | <b>17.093.484.000</b>  | <b>23.793.053.275</b> | <b>23.793.053.275</b> |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                     |                        |                        |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (b) | 10.007.999.600         | 10.007.999.600         | -                     | -                     |
| Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (c)       | 7.085.484.400          | 7.085.484.400          | 23.793.053.275        | 23.793.053.275        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>156.030.438.175</b> | <b>156.030.438.175</b> | <b>23.793.053.275</b> | <b>23.793.053.275</b> |

**Cộng**

(a) Là khoản vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 0147-2022-HĐNT1-BV/B021 ngày 31 tháng 5 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số 0147.01-2022-PL1-BV/B021 ngày 27/12/2022. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 750.000.000.000đ. Mục đích vay cho dự án đầu tư Nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được tính từ ngày 31 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2031. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

- + Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng; bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà Hải Phòng, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.
- + Các giấy tờ có giá, Tiền gửi tiết kiệm do BAOVIETBANK phát hành.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### **BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(b) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 42.22.19/CTTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là lò hơi tăng sôi công suất 38,5 tấn thuộc dự án Nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 46.860.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 35.145.000.000 VND, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng.

(c) Là khoản nợ thuế tài chính của công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000066/HĐCTTC ngày 19 tháng 04 năm 2019. Tài sản cho thuê là Dây chuyền sản xuất giấy Kraft có tổng giá trị là 28.612.100.000 VNĐ (Đã bao gồm 10% VAT) và cam kết mua lại sau khi kết thúc thời hạn thuê. Lãi suất thuê được cố định 8,5% trong vòng 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng: Lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 2,6%/năm. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2179000212/HĐCTTC ngày 10 tháng 10 năm 2019. Tài sản cho thuê là Máy ép cọc màng ngăn (ép bùn) có tổng giá trị là 2.114.868.250 VNĐ (đã bao gồm 10% VAT) và cam kết mua lại sau khi kết thúc thời hạn thuê. Lãi suất thuê được cố định 8,5% trong vòng 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng: Lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 2,6%/năm. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000181/HĐCTTC ngày 21 tháng 08 năm 2020. Tài sản cho thuê là Dây chuyền sản xuất giấy Kraft có công suất 7.000 tấn/năm, Hệ thống xử lý bột công suất 10.000 tấn/năm, hệ thống tu điện điều khiển có tổng giá trị là 25.140.133.100VNĐ (Đã bao gồm 10% VAT) và cam kết mua lại sau khi kết thúc thời hạn thuê. Lãi suất thuê được cố định 8,5% trong vòng 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng: Lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 2,6%/năm. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000066/HĐCTTC ngày 19 tháng 04 năm 2019. Tài sản cho thuê là Dây chuyền sản xuất giấy Kraft có tổng giá trị là 28.612.100.000 VNĐ (Đã bao gồm 10% VAT) và cam kết mua lại sau khi kết thúc thời hạn thuê. Lãi suất thuê được cố định 8,5% trong vòng 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng: Lãi suất tham chiếu cộng với lãi suất được lựa chọn là 2,6%/năm. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:**

|                       | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm            |
|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | -                     | 161.249.754.175                 | (22.312.800.000)             | -                                  | 138.936.954.175        |
| Nợ thuê tài chính     | 23.793.053.275        | 7.030.100.000                   | -                            | (13.729.669.275)                   | 17.093.484.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>23.793.053.275</b> | <b>168.279.854.175</b>          | <b>(22.312.800.000)</b>      | <b>(13.729.669.275)</b>            | <b>156.030.438.175</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 2. Quỹ khen thưởng phúc lợi

|                 | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm    | Số cuối năm          |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.670.843.326        | 1.931.188.512                  | (100.000.000)        | 4.502.031.838        |
| Quỹ phúc lợi    | 2.417.426.326        | 1.931.188.512                  | (428.867.359)        | 3.919.747.479        |
| <b>Cộng</b>     | <b>5.088.269.652</b> | <b>3.862.377.024</b>           | <b>(528.867.359)</b> | <b>8.421.779.317</b> |

#### 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính chưa phân bổ.

#### 4. Vốn chủ sở hữu

##### a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích Cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                     | 180.000.000.000           | 2.898.318.140         | 34.863.199.475                    | 13.524.969.674                  | 231.286.487.289        |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu              | 11.698.240.000            | -                     | (11.698.240.000)                  | -                               | -                      |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền      | 100.000.000.000           | -                     | -                                 | -                               | 100.000.000.000        |
| Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên | 9.000.000.000             | -                     | -                                 | -                               | 9.000.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm/kỳ này            | -                         | -                     | 33.921.616.192                    | 2.786.536.597                   | 36.708.152.789         |
| Trích lập các quỹ                     | -                         | 1.546.414.483         | (3.629.340.047)                   | (134.127.770)                   | (2.217.053.334)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                | -                         | -                     | -                                 | (960.000.000)                   | (960.000.000)          |
| Thay đổi do tăng vốn tại Công ty con  | -                         | -                     | (277.185.000)                     | 11.777.185.000                  | 11.500.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>           | <b>300.698.240.000</b>    | <b>4.444.732.623</b>  | <b>53.180.050.620</b>             | <b>26.994.563.501</b>           | <b>385.317.586.744</b> |
| Số dư đầu năm nay                     | 300.698.240.000           | 4.444.732.623         | 53.180.050.620                    | 26.994.563.501                  | 385.317.586.744        |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu              | 19.539.860.000            | -                     | (19.539.860.000)                  | -                               | -                      |
| Lợi nhuận trong năm/kỳ này            | -                         | -                     | 36.285.372.185                    | 4.041.033.269                   | 40.326.405.454         |
| Trích lập các quỹ                     | -                         | 3.014.558.442         | (6.598.281.806)                   | (278.653.660)                   | (3.862.377.024)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                | -                         | -                     | -                                 | (2.300.699.300)                 | (2.300.699.300)        |
| Thay đổi do tăng vốn tại Công ty con  | -                         | -                     | (400.578.473)                     | 19.900.578.473                  | 19.500.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm này</b>             | <b>320.238.100.000</b>    | <b>7.459.291.065</b>  | <b>62.926.702.526</b>             | <b>48.356.822.283</b>           | <b>438.980.915.874</b> |

##### b, Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết đại cổ đông cổ đông số 01/2022/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 quyết định phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2021 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021

Trích lập quỹ khen thưởng : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021

Trích lập quỹ phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021

Cổ tức : 6,5% tương đương 19.539.860.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****C, Cổ phiếu**

|                                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 32.023.810         | 30.069.824        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 32.023.810         | 30.069.824        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 32.023.810         | 30.069.824        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 32.023.810         | 30.069.824        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 32.023.810         | 30.069.824        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**5. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất****A, Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 469,03             | 121,59            |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu**

|                                      | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>945.337.897.496</b>        | <b>791.565.045.323</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa               | 682.562.372.108               | 515.507.241.795               |
| Doanh thu bán thành phẩm             | 261.497.406.139               | 273.074.285.693               |
| Doanh thu khác                       | 1.278.119.249                 | 2.983.517.835                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>-</b>                      | <b>(180.220.400)</b>          |
| Hàng bán bị trả lại                  | -                             | (180.220.400)                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>945.337.897.496</u></b> | <b><u>791.384.824.923</u></b> |

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|                                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc        | 2.322.232.300  | 22.530.400.920   |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà | 15.782.848.400 | 39.376.371.300   |
| Công ty Cổ phần giấy Từ Châu             | 41.472.638.300 | 31.956.731.600   |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                               | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 661.316.954.029               | 491.727.283.456               |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 209.260.493.742               | 235.576.683.852               |
| Giá vốn khác                  | 798.119.249                   | 2.479.762.008                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>871.375.567.020</u></b> | <b><u>729.783.729.316</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền đặt cọc                                                  | 1.236.749.012               | 234.469.857               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 124.742.405                 | 175.871.479               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 148.448.568                 |                           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>1.509.939.985</u></b> | <b><u>410.341.336</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 20.045.355.576               | 14.520.889.234               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 128.202.731                  | 161.486.707                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>20.173.558.307</u></b> | <b><u>14.682.375.941</u></b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1.575.914.947               | 1.736.985.525               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 20.048.733                  | 25.677.324                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 202.438.099                 | 237.871.800                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 831.292.285                 | 1.113.026.922               |
| Các chi phí khác                 | 64.231.114                  | 171.302.276                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.693.925.178</u></b> | <b><u>3.284.863.847</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1.383.112.314               | 1.695.457.947               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 64.724.145                  | 307.702.494                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 829.386.501                 | 911.140.707                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | 931.413.697                 | 830.948.455                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 124.688.416                 | 437.582.406                 |
| Các chi phí khác                 | 1.165.454.317               | 951.551.733                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>4.500.043.026</u></b> | <b><u>5.134.383.742</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| Tiền bồi thường hàng không đạt chất lượng | -                    | 170.097.418                 |
| Thanh lý TSCĐ                             | -                    | -                           |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng               | -                    | 5.670.000.000               |
| Thu nhập khác                             | 93.028               | 2.038.097                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>93.028</u></b> | <b><u>5.842.135.515</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 8. Chi phí khác

|                                    | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phạt tiền bảo hiểm                 | -                         | 5.095.143                 |
| Hàng nhập khẩu không lấy được hàng | -                         | 674.099.423               |
| Thuế bị phạt, bị truy thu          | 235.082.839               | 220.134.089               |
| Chi phí khác                       | 834.738                   | 25.074.807                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>235.917.577</u></b> | <b><u>924.403.462</u></b> |

#### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 50.076.807.900              | 45.751.928.015              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (1.324.795.661)             | (533.051.893)               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 883.092.838                 | 1.391.330.656               |
| <i>Phạt chậm nộp, truy thu thuế, bảo hiểm</i>                                                            | <i>235.092.838</i>          | <i>225.229.232</i>          |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>                                                       | <i>648.000.000</i>          | <i>492.000.000</i>          |
| <i>Chi phí mua hàng không hợp lệ</i>                                                                     | <i>-</i>                    | <i>674.101.424</i>          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | 2.207.888.499               | 1.924.382.549               |
| <i>Giảm do hợp nhất BCTC</i>                                                                             | <i>-</i>                    | <i>-</i>                    |
| <i>Lãi thu từ hoạt động liên doanh liên kết</i>                                                          | <i>2.207.888.499</i>        | <i>1.924.382.549</i>        |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 48.752.012.239              | 45.218.876.122              |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 48.752.012.239              | 45.218.876.122              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                         | 20%                         |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b><u>9.750.402.446</u></b> | <b><u>9.043.775.226</u></b> |

#### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                        | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 36.285.372.185         | 33.921.616.192         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (4.483.732.631)        | (4.239.980.201)        |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con</i>                                                                   | <i>(855.195.413)</i>   | <i>(847.818.582)</i>   |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty mẹ (*)</i>                                                                | <i>(3.628.537.219)</i> | <i>(3.392.161.619)</i> |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | 31.801.639.554         | 29.681.635.991         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                             | 32.023.810             | 22.850.659             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b><u>993</u></b>      | <b><u>1.299</u></b>    |

(\*) Số liệu năm trước được tính lại theo Nghị quyết đại cổ đông cổ đông số 01/2021/HHP/NQ-DHĐCĐ ngày 11 tháng 06 năm 2021 quyết định phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2020. Số liệu năm nay tạm trích theo tỷ lệ như nghị quyết phân phối với lợi nhuận năm trước. Tỷ lệ tạm tính năm nay là: 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                                        | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                               | 30.069.824        | 18.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trả để trả cổ tức năm trước | -                 | 1.169.824         |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu ESOP phát hành ngày 09/04/2021                  | -                 | 658.356           |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành riêng lẻ ngày 23/11/2021              | -                 | 1.068.493         |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trả để trả cổ tức năm nay   | 1.953.986         | 1.953.986         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ</b>         | <b>32.023.810</b> | <b>22.850.659</b> |

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 147.042.800.311        | 167.935.390.979        |
| Chi phí nhân công                | 12.947.604.461         | 13.408.972.432         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.521.465.045         | 18.442.328.574         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.343.725.172         | 45.041.557.340         |
| Chi phí khác                     | 1.655.345.200          | 1.730.004.141          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>213.510.940.189</b> | <b>246.558.253.466</b> |

#### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                                              | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Bù trừ tiền thuê tài chính phải trả và tiền ký quỹ           | -              | 1.968.709.295    |
| Chuyển tiền vay thành vốn góp tại công ty con                | -              | 1.500.000.000    |
| Bù trừ phải thu bán tài sản và tiền thuê tài chính trả trước | -              | 15.155.926.526   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                    | 19.539.860.000 | 11.698.240.000   |

#### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị/các thành viên Ban điều hành/các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                        | Năm nay       | Năm trước      |
|----------------------------------------|---------------|----------------|
| <b>Bà Trần Thị Thu Phương</b>          |               |                |
| Mua cổ phiếu Công ty                   |               | 15.000.000.000 |
| Tiền cổ tức tại Công ty con phải trả   | 435.272.727   | 374.400.000    |
| Thanh toán tiền cổ tức tại Công ty con | 435.272.727   | 702.000.000    |
| Tiền cổ tức tại Công ty mẹ phải trả    | 2.537.390.000 |                |
| Thanh toán tiền cổ tức tại Công ty mẹ  | 2.537.390.000 |                |
| <b>Ông Nguyễn Trần Nhật Đức</b>        |               |                |
| Phải thu tiền lãi đặt cọc              |               | 8.054.795      |
| Thu tiền lãi đặt cọc                   |               | 8.054.795      |
| Thu tiền đặt cọc                       |               | 7.000.000.000  |
| <b>Bà Nguyễn Thị Thu Thủy</b>          |               |                |
| Mua cổ phiếu Công ty                   |               | 22.000.000.000 |
| Thu tiền đặt cọc                       |               | 8.000.000.000  |
| Phải thu tiền lãi đặt cọc              |               | 48.328.767     |
| Thu tiền lãi đặt cọc                   |               | 48.328.767     |
| Tiền cổ tức tại Công ty mẹ phải trả    | 2.054.490.000 |                |
| Thanh toán tiền cổ tức tại Công ty mẹ  | 2.054.490.000 |                |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm 31/12/2021, Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thuyết minh tại chi tiêu V.5, V.15.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

|                           | Chức danh                  | Năm nay     |
|---------------------------|----------------------------|-------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy    | Chủ Tịch HĐQT              | 120.000.000 |
| Bà Trần Thị Thu Phương    | Phó Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD | 336.215.776 |
| Ông Nguyễn Minh Tú        | Ủy viên HĐQT               | 44.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Ngân        | Ủy viên HĐQT               | 66.000.000  |
| Ông Nguyễn Huy Long       | Ủy Viên HĐQT kiêm PTGD     | 287.268.321 |
| Ông Spence Brian Harrison | Ủy viên HĐQT               | 22.000.000  |
| Ông Nguyễn Trung Thành    | Ủy viên HĐQT               | 22.000.000  |
| Ông Bùi Minh Đức          | Ủy viên HĐQT               | 66.000.000  |
| Bà Lê Thị Nguyễn          | Ủy viên HĐQT               | 44.000.000  |
| Ông Nguyễn Vinh Quang     | Phó Tổng Giám đốc          | 256.315.637 |
| Bà Đào Thị Ngân           | Trưởng ban Kiểm soát       | 217.431.507 |
| Bà Đinh Thị Hồng          | Thành viên BKS             | 36.000.000  |
| Bà Đỗ Thị Vươn            | Thành viên BKS             | 12.000.000  |
| Bà Đinh Thị Bích Hạnh     | Thành viên BKS             | 24.000.000  |

### B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc

#### Mối quan hệ

Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                                                                    | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                       |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                         | Hải Phòng là Giám đốc và Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc.                                                                                              |                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Hoàng Hà                                                | Công ty liên kết                                                                                                                                                         |                  |
| Công ty Cổ phần giấy Từ Châu                                                            | Ông Nguyễn Huy Long Ủy viên Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Giấy Từ Châu |                  |
| Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau: |                                                                                                                                                                          |                  |
|                                                                                         | <b>Năm nay</b>                                                                                                                                                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Bao Bì Phương Bắc</b>                                                |                                                                                                                                                                          |                  |
| Phải trả tiền mua nguyên vật liệu                                                       | -                                                                                                                                                                        | 818.392.300      |
| Trả tiền mua hàng                                                                       | -                                                                                                                                                                        | 818.392.300      |
| Phải thu tiền bán thành phẩm                                                            | 2.518.408.502                                                                                                                                                            | 24.783.441.012   |
| Thu bán hàng                                                                            | 3.819.469.272                                                                                                                                                            | 28.783.844.837   |
| Phải thu tiền điện, bảo vệ                                                              | -                                                                                                                                                                        | 98.412.325       |
| Thanh toán tiền điện, bảo vệ                                                            | -                                                                                                                                                                        | 219.904.738      |
| <b>Công ty cổ phần tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà</b>                                         |                                                                                                                                                                          |                  |
| Phải thu tiền bán hàng                                                                  | 17.131.576.312                                                                                                                                                           | 43.314.008.430   |
| Thu tiền bán hàng                                                                       | 14.308.391.752                                                                                                                                                           | 48.484.676.810   |
| Phải trả tiền mua hàng                                                                  | 12.489.184.990                                                                                                                                                           | 71.801.057.171   |
| Trả tiền mua hàng                                                                       | 20.189.184.990                                                                                                                                                           | 67.350.252.931   |
| <b>Công ty cổ phần giấy Từ Châu</b>                                                     |                                                                                                                                                                          |                  |
| Phải thu tiền bán hàng                                                                  | 44.882.827.028                                                                                                                                                           | 35.152.404.760   |
| Thu tiền bán hàng                                                                       | 49.277.481.058                                                                                                                                                           | 25.809.950.480   |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực sản xuất giấy

Lĩnh vực thương mại

Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**(tiếp theo)

|                                                                                     | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất</b> | <b>Lĩnh Vực khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 682.562.372.108            | 261.497.406.139          | 1.278.119.249        | 945.337.897.496        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>682.562.372.108</b>     | <b>261.497.406.139</b>   | <b>1.278.119.249</b> | <b>945.337.897.496</b> |
| Chi phí theo bộ phận                                                                | 661.316.954.029            | 209.260.493.742          | 798.119.249          | 871.375.567.020        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 21.245.418.079             | 52.236.912.397           | 480.000.000          | 73.962.330.476         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                            |                          |                      | (7.193.968.204)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                            |                          |                      | 66.768.362.272         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                            |                          |                      | 1.509.939.985          |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 |                            |                          |                      | 2.207.888.499          |
| Chi phí tài chính                                                                   |                            |                          |                      | (20.173.558.307)       |
| Thu nhập khác                                                                       |                            |                          |                      | 93.028                 |
| Chi phí khác                                                                        |                            |                          |                      | (235.917.577)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                            |                          |                      | (9.750.402.446)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                            |                          |                      | <b>40.326.405.454</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | -                          | 256.583.352.764          | -                    | 256.583.352.764        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | -                          | 20.964.203.437           | -                    | 20.964.203.437         |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:    |                            |                          |                      |                        |
|                                                                                     | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất</b> | <b>Lĩnh Vực khác</b> | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                  |                            |                          |                      |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận                                                       | 32.970.096.445             | 759.108.005.923          | -                    | 792.078.102.368        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                                         | 60.886.693.824             | 23.326.384.743           | -                    | 84.213.078.567         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận                                              |                            |                          |                      | 108.848.029.209        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                 |                            |                          |                      | <b>985.139.210.144</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận                                                   | -                          | 170.270.453.936          | -                    | 170.270.453.936        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                                                     | 237.483.407.659            | 90.982.593.887           | -                    | 328.466.001.546        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                                              |                            |                          |                      | 47.421.838.788         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                             |                            |                          |                      | <b>546.158.294.270</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.143.019.203          | 7.685.823.619          | 2.143.019.203          | 7.685.823.619          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 38.800.000.000         | 13.500.000.000         | 38.800.000.000         | 13.500.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 84.213.078.567         | 82.434.637.380         | 84.213.078.567         | 82.434.637.380         |
| Các khoản phải thu khác            | 56.522.078.499         | 84.144.736.501         | 56.522.078.499         | 84.144.736.501         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 35.442.636.892         | 33.234.748.393         | 35.442.636.892         | 33.234.748.393         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>217.120.813.161</b> | <b>220.999.945.893</b> | <b>217.120.813.161</b> | <b>220.999.945.893</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 409.814.305.208        | 244.892.888.149        | 409.814.305.208        | 244.892.888.149        |
| Phải trả người bán                 | 86.979.072.903         | 52.734.786.186         | 86.979.072.903         | 52.734.786.186         |
| Các khoản phải trả khác            | 33.582.605.037         | 2.450.506.215          | 33.582.605.037         | 2.450.506.215          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>530.375.983.148</b> | <b>300.078.180.550</b> | <b>530.375.983.148</b> | <b>300.078.180.550</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm trở xuống</u>     | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>   | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                               |                   |                               |
| Vay và nợ               | 253.783.867.033               | 156.030.438.175               | -                 | 409.814.305.208               |
| Phải trả người bán      | 86.979.072.903                | -                             | -                 | 86.979.072.903                |
| Các khoản phải trả khác | 33.582.605.037                | -                             | -                 | 33.582.605.037                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>374.345.544.973</u></b> | <b><u>156.030.438.175</u></b> | <b><u>-</u></b>   | <b><u>530.375.983.148</u></b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                               |                   |                               |
| Vay và nợ               | 221.099.834.874               | 23.793.053.275                | -                 | 244.892.888.149               |
| Phải trả người bán      | 52.734.786.186                | -                             | -                 | 52.734.786.186                |
| Các khoản phải trả khác | 2.450.506.215                 | -                             | -                 | 2.450.506.215                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>276.285.127.275</u></b> | <b><u>23.793.053.275</u></b>  | <b><u>-</u></b>   | <b><u>300.078.180.550</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG HÀ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 7. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu năm có thay đổi so với số liệu đã được kiểm toán năm trước do Công ty tính lại ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm bởi việc tăng vốn từ lợi nhuận trong năm 2022. Chi tiết số liệu điều chỉnh như sau:

|                                             | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Số liệu sau điều chỉnh |
|---------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                                                       |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70    | 1.420                                                 | (121)                  | 1.299                  |

Một số chỉ tiêu đầu năm đã phân loại lại như sau:

|                                          | Mã số | Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều chỉnh |
|------------------------------------------|-------|------------------------------------------|-----------------|------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b> |       |                                          |                 |                        |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221   | 84.315.779.780                           | -               | 84.315.779.780         |
| Nguyên giá                               | 222   | 154.654.522.698                          | (9.082.248.308) | 145.572.274.390        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223   | (70.338.742.918)                         | 9.082.248.308   | (61.256.494.610)       |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Lan

Trịnh Thị Hương

Trần Thị Thu Phương